TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2024/DS-PT
Ngày: 19/4/2024
V/v tranh chấp: "*Chia tài sản chung, thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu xác định quyền sử dụng đất để thi hành án*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Mai Thị Đào Quyên, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 116/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp *"Chia tài sản chung, thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu xác định quyền sử dụng đất để thi hành án";*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DSST, ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2024/QĐ-PT ngày 28/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị C, sinh năm 1934; (có mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C:
Nguyễn Văn N, sinh năm 1968; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C:
Luật sư Nguyễn Xuân T – thuộc Đoàn luật sư tỉnh tiền G; (có mặt)
Địa chỉ: 4 - đường L, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1977; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Nguyễn Văn N1, sinh năm 1953; (vắng mặt)
Địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Nguyễn Thị N2, sinh năm 1956; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Nguyễn Thị N3, sinh năm 1961; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn N4, sinh năm 1964; (có mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn N, sinh năm 1968; (có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969;
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
Người đại diện hợp pháp của bà Đ: Trần Thị C, sinh năm 1934;
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Nguyễn Văn P, sinh năm 1972; (có mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1977; (vắng mặt)
Địa chỉ: Số H, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước; (có văn bản xin vắng mặt)
Người đại diện theo uỷ quyền của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước: Trương Thị Kim Q – Phó Chi cục trưởng;
Địa chỉ trụ sở: Khu phố D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị C và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Nguyễn Văn N trình bày: Hộ của bà C gồm có 4 người: Bà Trần Thị C, ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Ú. Tài sản của hộ bà C gồm có 02 thửa đất: Thửa đất số 1704 diện tích 8.196 m^2 và phần còn lại của thửa đất số 148a diện tích 1314,1 m^2 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do hộ ông Nguyên Văn Ú1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742 QSDĐ/358/QĐ-UB ngày 02/11/2000. Bà C và ông B1 có 09 người con, gồm: Ông N1, bà N2, bà N3, ông N4, ông N, bà Đ, ông B, ông P, ông Ú1. Ông B1 đã chết vào năm 2009. Nay bà C yêu cầu chia tài sản trên như sau:

Đối với thửa đất số 1704, diện tích 8.196 m^2, trừ phần đất đã cất nhà của bà C khoảng 400m^2, phần diện tích còn lại yêu cầu chia thành 04 phần bằng nhau cho bà C, ông B1, bà Đ, ông Ú1 mỗi người hưởng 01 phần, yêu cầu chia bằng đất; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích mà ông B1 được hưởng cho 10 người gồm bà và 09 người con nêu trên, mỗi người hưởng 01 phần bằng nhau, bà C yêu cầu nhận đất, hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế.

Đối với phần diện tích diện tích 1314,1 m^2, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết, để sau này cho bà Đ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông N, hộ gia đình ông gồm có 4 người: Bà C, ông B1, bà Đ và ông. Tài sản hộ gia đình ông gồm có thửa đất số 1704 diện tích 8.196 m^2 và thửa đất số 148a diện tích 1314,1 m^2. Nay đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà C thì ông đồng ý như lời trình bày của ông N. Tuy nhiên, do trước đây ông cũng được gia đình cho nhiều đất và đã thất thoát hết nên ông xin giao lại phần đất ông được chia cho mẹ ông là bà C được quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn P trình bày: Cùng thống nhất ý kiến với yêu cầu của bà C và đồng ý việc ông Ú giao lại phần đất mà ông Ú được hưởng cho bà C quản lý, sử dụng; không đồng ý với yêu cầu của bà Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc Y có ý kiến trình bày: Theo bà được biết thì hộ ông Ú gồm có 2 người là bà C và ông Ú. Tài sản chung của hộ ông Ú gồm có có 02 thửa đất: Thửa đất số 1704 có diện tích 8.196m^2 và thửa đất số 148a diện tích 1314,1 m^2. Bà yêu cầu xác định ông Ú và bà C mỗi người được quyền sử dụng ½ các thửa đất nêu trên, phần của ông Ú để đảm bảo thi hành án cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước trình bày: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước đã thụ lý, tổ chức thi hành án đối với ông Nguyễn Văn Ú. Tại thời điểm hiện tại, ông Ú có nghĩa vụ phải thi hành án như sau: Theo Quyết định thi hành án số 79/QĐ-CCTHADS ngày 01/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước thì ông Ú có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc Y số tiền 836.326.250 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Theo Quyết định thi hành án số 86/QĐ-CCTHADS ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước thì ông Ú có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ú2 số tiền 300.000.000 đồng, ngoài ra ông Ú3 có nghĩa vụ nộp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng, thực hiện từ tháng 4/2018 đến tháng 7/2019; mỗi tháng nộp cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng thực hiện từ tháng 9-2019 đến 3-2021 và nộp 37.389 787 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đến thời điểm hiện tại, ông Ú2 chưa thi hành khoản tiền nào. Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên xác minh được ông Ú2 có đại diện hộ gia đình đứng tên các thửa đất số 148a, 1074 tại xã T, huyện T, tỉnh Tiền

Giang. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Ú2 và bà C có 02 thành viên là ông Ú2 và bà C nên chấp hành viên đã thông báo cho các thành viên trong hộ khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng của ông Ú2 trong khối tài sản chung nêu trên. Vì vậy, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước căn cứ vào kết quả xét xử của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước làm căn cứ tổ chức thi hành nghĩa vụ phải thi hành án của ông Ú2 theo quy định.

Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DSST, ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng các điều 212, 219, 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26 luật thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C.

Chia cho bà Trần Thị C giá trị quyền sử dụng diện tích đất 3870,55m^2 thuộc thửa đất số 1074, tờ bản đồ số 3, diện tích 7741,1m^2 (theo đo đạc thực tế) tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do hộ ông Nguyễn Văn Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742 QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000.

Chia cho ông Nguyễn Văn Ú được quyền sử dụng diện tích đất 3870,55m^2 thuộc thửa đất số 1074, tờ bản đồ số 3, diện tích 7741,1m^2 (theo đo đạc thực tế) tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do hộ ông Nguyễn Văn Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742 QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000.

Giao cho ông Ú được quyền sử dụng thửa đất số 1074, tờ bản đồ số 3, diện tích 7741,1m^2 (theo đo đạc thực tế) tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do hộ ông Nguyễn Văn Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742 QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000 (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Ú giao lại cho bà C giá trị quyền sử dụng diện tích đất 3870,55m^2 nêu trên là 735.404.500 đồng (*bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).*

Giao cho ông Út sở h nhà ở và nhà vệ sinh của bà C cất trên đất như sau:

Nhà ở: kích thước 5,5m x 16m, diện tích 88m^2, kết cấu: cột cây và bê tông đúc sẵn, kèo và đòn tay thép hình, vách tole và ván, nền gạch ceramic 600 x 600, mái tole sóng vuông.

Nhà vệ sinh: kích thước 1,5m x 1,8m, diện tích 2,7m^2, kết cấu: cột bê tông, vách tường, nền gạch ceramic.

Buộc ông Út h1 lại giá trị nhà ở và nhà vệ sinh nêu trên cho bà C là 93.532.800 đồng *(chín mươi ba triệu năm trăm ba mươi hai nghìn tám trăm đồng).*

Buộc bà C giao cho ông Ú diện tích đất 3870,55m^2, nhà ở và nhà vệ sinh nêu trên.

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc Y.

Xác định phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn Ú mỗi người là 3870,55m^2 trong thửa đất số 1074, tờ bản đồ số 3, diện tích 7741,1m^2 (theo đo đạc thực tế) tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do hộ ông Nguyễn Văn Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742 QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000 và chia cho bà C giá trị quyền sử dụng diện tích đất 3870,55m^2 là 735.404.500 đồng (*bảy trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng)* như đã nêu ở phần trên.

Xác định phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn Ú mỗi người là ½ trong phần còn lại của thửa đất số 148a, diện tích 1314,1m^2 do hộ ông Nguyễn Văn Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742 QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 08/11/2023, nguyên đơn Trần Thị C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C đưa ra nhiều luận cứ cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thành viên trong hộ của ông Nguyễn Văn Ú là không chính xác, căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ú thì thành viên trong hộ là 04 người gồm ông Ú, ông B1, bà C và bà Đ; Vợ chồng bà C là người khai hoang phần đất trên mà không xác định ông B1 không có một phần trong hộ là không đúng với tình hình thực tế khai hoang đất của vợ chồng ông B1, bà C từ trước năm 1975 đến thời điểm ông Ú được cấp giấy chứng nhận quyền dụng đất. Do đó, đất chia cho hộ thì phải có một phần của ông B1, ông B1 chết năm 2009, trong yêu cầu khởi kiện của bà C có yêu cầu chia di sản thừa kế mà cấp sơ thẩm không xem xét là ảnh hưởng quyền lợi đến hàng thừa kế của ông B1 nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị C, hủy bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự

đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị C, hủy bản án dân sự sơ thẩm và giao cho Tòa án cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị C thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp "Chia tài sản thuộc sở hữu chung và di sản thừa kế là quyền sử dụng đất" được quy định tại Điều 219 và Điều 612 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của bà Trần Thị C thì người kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét nguồn gốc thửa đất 1074 và thửa đất 148a: Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất 1074 và thửa đất 148a đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01742 QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn Ú;

Căn cứ vào Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST, ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 15/2020/HNGĐ-PT, ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xác định nguồn gốc thửa đất 1074 và thửa đất 148a do ông Nguyễn Văn B1 và bà Trần Thị C đã tạo lập trước khi ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị Ú2 kết hôn năm 2001;

Căn cứ Công văn số 38/CAH-QLHC ngày 10/01/2023 của Công an huyện T, về việc cung cấp thông tin theo Công văn số 14/CV-TAH ngày 06/01/2023 thì thời điểm ngày 02/11/2000 hộ khẩu gia đình ông Ú2 gồm có ông Ú2 và bà C;

Căn cứ vào đơn xin xác nhận đề ngày 06/4/2020 được Công an xã T xác nhận ngày 22/4/2020 thì hộ ông Ú2 tại thời điểm 02/11/2000 có 04 thành viên, gồm: Bà C, ông B1, bà Đ, ông Ú2.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 1074, tờ bản đồ 3, diện tích 8.196m^2, theo đo đạc thực tế là 7.741,1m^2 và phần còn lại của thửa đất số 148a, diện tích 1314,1m^2 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang do hộ ông Nguyễn Văn Ú đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01742/QSDĐ/358/QĐUB ngày 02/11/2000 có nguồn gốc từ việc vợ chồng bà Trần Thị C, ông Nguyễn Văn B1 khai hoang từ trước năm 1975;

Bà C, ông B1 và cùng các con quản lý, sử dụng phần đất cho đến khi các con lập gia đình và ra sống riêng. Do ông Ú là con trai Ú trong gia đình nên sống cùng ông B1, bà C và bà Đ là chị ông Ú bị mất năng lực hành vi dân sự;

Tuy nhiên, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ú thì không có ông Nguyễn Văn B1 trong sổ hộ khẩu theo xác nhận của Công an huyện T ngày 06/01/2023 nhưng vợ chồng ông B1, bà C là trực tiếp khai hoang từ năm 1975, giữ đất, sử dụng ổn định, lâu dài và để phần đất này cho ông Ú đăng ký kê khai, ông Ú được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, phù hợp với xác nhận của Công an xã T vào ngày 22/4/2020, thành viên trong hộ ông Ú có 04 thành viên;

Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 14/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đối với T1 ấp T về việc ông Nguyễn Văn B1 sinh sống tại địa phương đến năm 2009 ông Nguyễn Văn B1 mất;

Căn cứ vào biên bản xem, xét thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đối với thửa đất 1074 và thửa đất 148a thì trên thửa đất 1074 có ngôi mộ của ông Nguyễn Văn B1 được chôn cất cách ngôi nhà bà Trần Thị C đang sinh sống hơn 50m;

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Văn Ú chỉ có ông Nguyễn Văn Ú và bà Trần Thị C là không chính xác mà tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ú thì trong hộ ông Ú gồm có là bà C, ông B1, ông Ú và bà Đ nhưng bà Đ mất năng lực hành vi dân sự, không có công sức đóng góp vào việc khai hoang, giữ đất nên tại thời điểm này phải xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn Ú gồm có: Ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn Ú;

Như vậy, hai thửa đất nêu trên khi chia tài sản chung theo hộ thì ông B1 có một phần. Năm 2009, ông Nguyễn Văn B1 mất nên phát sinh thừa kế, bà C có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B1 nên cần phải đưa hàng thừa kế của ông B1 vào tham gia tố tụng và chia di sản thừa kế theo quy định;

Vì Tòa án cấp sơ thẩm không chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà C nên không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người được hưởng di sản; Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục những thiếu sót này nên cần hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc Y là việc dân sự trong vụ án dân sự là không phù hợp và tại phần Quyết định của bản

án sơ thẩm vừa giải quyết vụ án, vừa giải quyết việc dân sự mà cần phải thụ lý yêu cầu của bà Y là yêu cầu độc lập trong vụ án này không phải là việc dân sự;

Tòa án cấp sơ thẩm không chia bằng hiện vật cho bà C là không đúng. Bởi vì, khi ông B1 còn sống thì bà C, ông B1 xây dựng 01 ngôi nhà trên phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 1074. Bà C là người già không có chỗ ở nào khác, bà C sinh sống cùng bà Đ là người mất năng lực hành vi dân sự, bà C là người trực tiếp chăm sóc bà Đ. Trong khi, ông Ú chỉ có một phần tài sản trong khối tài sản chung để ông Ú thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *"Đối với diện tích phần còn lại của thửa 148a là 1314,1m^2, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét"* là không phù hợp, bởi vì đây cũng là tài sản chung của hộ, có một phần là di sản của ông Nguyễn Văn B1, cần phải giải quyết luôn trong vụ án để xác định tài sản của ông Ú để đảm bảo thi hành án đối với bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *"Xét ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu độc lập đề ngày 15/6/2023, các yêu cầu này được đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 12/6/2023, căn cứ vào khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét"* là chưa phù hợp, bởi vì như đã nhận định trên trong vụ án này là chia tài sản chung của hộ trong đó có một phần của ông Nguyễn Văn B1, ông B1 mất nên phát tranh chấp di sản thừa kế. Do đó cần phải thụ lý và tiến hành hòa giải lại để giải quyết triệt để vụ án;

Vì thế bà Trần Thị C kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo, hủy bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị C.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DSST, ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Tân Phước;
- THADS huyện Tân Phước;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Vĩnh Hữu